

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

00-00
HÀNH
H T
HỆM H
OIT
T NA
TP. H

Số: 0161 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 18**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.655.238.919.091		1.687.463.505.632	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.074.181.368		37.149.060.302	
1. Tiền	111		19.888.379.472		28.078.110.545	
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.185.801.896		9.070.949.757	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	152.467.879.439		160.719.125.865	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		152.467.879.439		160.719.125.865	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		564.351.000.791		644.572.505.034	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	486.020.365.148		517.011.751.662	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.772.112.454		14.803.360.075	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	132.925.809.487		182.152.650.448	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(68.367.286.298)		(69.395.257.151)	
IV. Hàng tồn kho	140		905.415.268.762		843.185.576.900	
1. Hàng tồn kho	141	9	905.415.268.762		843.185.576.900	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.930.588.731		1.837.237.531	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	917.495.709		1.736.736.325	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.979.845.040		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	33.247.982		100.501.206	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		236.068.419.438		261.934.026.434	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.704.622.362		8.517.101.286	
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.704.622.362		8.517.101.286	
II. Tài sản cố định	220		167.518.665.691		176.851.442.884	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	77.339.256.998		80.166.609.242	
- Nguyên giá	222		369.813.131.451		351.978.094.286	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(292.473.874.453)		(271.811.485.044)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	90.054.908.693		96.515.333.642	
- Nguyên giá	225		133.373.463.451		140.326.312.849	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(43.318.554.758)		(43.810.979.207)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	124.500.000		169.500.000	
- Nguyên giá	228		450.000.000		450.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(325.500.000)		(280.500.000)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		453.600.000			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000		-	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	10.200.000.000		10.200.000.000	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000		10.200.000.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.000.000.000		18.000.000.000	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.000.000.000)		(18.000.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.191.531.385		66.365.482.264	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	53.191.531.385		66.365.482.264	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.891.307.338.529		1.949.397.532.066	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.603.419.524.779		1.664.465.841.261	
I. Nợ ngắn hạn	310		1.569.906.255.156		1.622.013.969.878	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	315.362.185.316		345.692.681.580	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	147.884.779.162		142.760.694.283	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	8.045.252.695		19.595.500.143	
4. Phải trả người lao động	314		84.929.270.307		90.377.465.691	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	26.279.922.811		21.879.151.991	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		272.727.273		272.727.273	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	91.676.099.721		130.497.788.892	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	878.648.026.818		859.582.291.834	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	8.722.616.421		7.115.086.668	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.085.374.632		4.240.581.523	
II. Nợ dài hạn	330		33.513.269.623		42.451.871.383	
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	300.000.000		300.000.000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	27.379.488.144		34.350.618.486	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	5.833.781.479		7.801.252.897	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.887.813.750		284.931.690.805	
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	286.779.397.750		283.818.844.805	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.886.820.000		93.886.820.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.886.820.000		93.886.820.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000		8.076.755.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.388.682.000		9.388.682.000	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		153.104.900.246		145.445.550.418	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.322.240.504		27.021.037.387	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		13.915.038.793		10.000.259.992	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.407.201.711		17.020.777.395	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.108.416.000		1.112.846.000	
1. Nguồn kinh phí	431	23	1.108.416.000		1.112.846.000	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.891.307.338.529		1.949.397.532.066	

Nguyễn Thành
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng

Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	905.328.544.200	842.728.936.591
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		905.328.544.200	842.728.936.591
3. Giá vốn hàng bán	11	27	841.225.023.550	787.861.230.122
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.103.520.650	54.867.706.469
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.670.549.478	5.863.446.435
6. Chi phí tài chính	22	30	34.119.070.243	29.394.862.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.644.305.157	28.998.115.589
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	24.887.239.627	28.368.934.873
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		10.767.760.258	2.967.355.784
9. Thu nhập khác	31		5.881.740.721	4.542.366.791
10. Chi phí khác	32		1.086.374.610	1.627.921.816
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.795.366.111	2.914.444.975
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.563.126.369	5.881.800.759
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	7.155.924.658	1.164.029.486
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.407.201.711	4.717.771.273
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	609	342


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng





Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

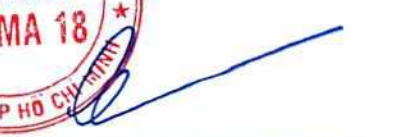
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.563.126.369	5.881.800.759
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (Hoàn nhập)/Trích lập các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	02	23.133.490.055	23.515.984.555
Lãi từ hoạt động đầu tư	03	(1.387.912.518)	977.271.958
Chi phí lãi vay	04	(48.166.013)	276.436.102
	05	(5.940.675.612)	(2.282.415.711)
	06	33.644.305.157	28.998.115.589
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.964.167.438	57.367.193.252
Thay đổi các khoản phải thu	09	82.467.102.991	41.831.648.601
Thay đổi hàng tồn kho	10	(62.229.691.862)	21.713.773.962
Thay đổi các khoản phải trả	11	(77.384.721.921)	(68.442.068.008)
Thay đổi chi phí trả trước	12	13.993.191.495	596.030.308
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.886.792.549)	(29.158.180.816)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.715.678.693)	(4.069.789.919)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.117.294.461)	(3.200.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.909.717.562)	16.638.377.380
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.799.278.020)	(1.305.380.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	259.090.909	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.748.753.574)	(44.702.459.539)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39.000.000.000	54.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	5.121.384.450
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.681.584.703	5.967.618.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.392.644.018	19.081.163.007
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	893.519.534.901	789.996.467.847
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(876.189.320.106)	(801.903.771.377)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.873.945.383)	(15.995.758.650)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.929.420)	(11.043.699.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.439.339.992	(38.946.761.640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(8.077.733.552)	(3.227.221.253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.149.060.302	7.830.797.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.854.618	13.252.728
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29.074.181.368	4.616.828.845


Nguyễn Thành
Người lập biểu


Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng


Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005862 ngày 04 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.493 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.681 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp đặt máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua, bán vật tư thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Bổ sung: Cho thuê nhà ở, văn phòng, Kinh doanh bất động sản, Kinh doanh lẻ hàng nội địa, Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện việc xây mới và sửa chữa, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 01 đến 03 năm cho việc xây mới và không quá 12 tháng cho dịch vụ sửa chữa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lilama 18.1 ("Lilama 18.1"), công ty liên kết, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2015 với mã số doanh nghiệp là 0313428354.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay và nợ thuê tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán khi chính thức hoàn thành nghiệm thu.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 02 đến 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, chi phí ban đầu thuê mua tài chính, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	1.044.845.368	81.607.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.843.534.104	27.996.502.586
Các khoản tương đương tiền (*)	9.185.801.896	9.070.949.757
	<u>29.074.181.368</u>	<u>37.149.060.302</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất 4,5% một năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>152.467.879.439</u>	<u>152.467.879.439</u>	<u>160.719.125.865</u>	<u>160.719.125.865</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng trong nước hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,8% một năm (tại 31 tháng 12 năm 2018: 5,1% đến 6,6% một năm). Tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, các khoản tiền gửi nêu trên có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 152 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 160 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Đầu tư vào công ty liên kết

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	<u>10.200.000.000</u>	-	<u>10.200.000.000</u>	-

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	Xây lắp	Số 0313428354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2017	40,96%	40,96%

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu của Công ty vào công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Lilama 18.1		
Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
Trong đó:		
- Vốn sở hữu bởi Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
- Vốn sở hữu bởi cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
Tỷ lệ sở hữu của Công ty	40,96%	40,96%

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	18.000.000.000	(18.000.000.000)	18.000.000.000	(18.000.000.000)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm	8.000.000.000	16.119.394.052
Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	21.060.742.357	32.622.385.513
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	38.029.213.593	42.266.455.401
Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.963.742.101	28.845.370.306
Công ty TNHH MTV Tôn Hòa phát	36.337.469.784	44.861.604.413
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	61.887.507.102	80.144.637.881
Công ty Cổ phần Xi măng Vicemt Hải Vân	12.170.685.300	12.170.685.300
Công ty TNHH DANIELI	18.450.819.522	25.120.206.408
Juwi Renewable Energies	10.955.569.580	-
Kocks Ardelt GmbH	35.170.501.992	269.109.027
Các khoản phải thu khách hàng khác	53.665.308.608	83.410.073.965
	324.691.559.939	365.829.922.266
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	161.328.805.209	151.181.829.396
(Thuyết minh số 36)	486.020.365.148	517.011.751.662

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	3.313.411.260	5.091.267.882
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát (*)	4.171.174.000	4.171.174.000
Phải thu lãi tiền gửi	2.277.458.059	2.628.032.308
Phải thu Đội công trình (**)	111.669.658.969	162.379.853.654
Ký cược, ký quỹ	4.656.887.212	1.816.819.268
Tạm ứng cho nhân viên	745.386.178	546.176.497
Phải thu khác	6.091.833.809	5.519.326.839
	<u>132.925.809.487</u>	<u>182.152.650.448</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	4.704.622.362	8.517.101.286
	<u>137.630.431.849</u>	<u>190.669.751.734</u>

(*) Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản vốn góp đầu tư vào dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được. Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (Thuyết minh số 8).

(**) Số dư phải thu Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem Thuyết minh 18) giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	73.333.476.289	13.450.883.343	59.882.592.946	85.419.923.500	24.509.359.701	60.910.563.799
Trả trước cho người bán ngắn hạn	650.026.953	-	650.026.953	650.026.953	-	650.026.953
Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
Tạm ứng	3.174.563.754	-	3.174.563.754	3.174.563.754	-	3.174.563.754
	81.818.169.641	13.450.883.343	68.367.286.298	93.904.616.852	24.509.359.701	69.395.257.151



9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Dự phòng		Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	29.623.572.645	-	8.890.475.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	26.488.066.936	-	14.815.204.495	-
Công cụ, dụng cụ	1.025.627.685	-	912.660.685	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	848.278.001.496	-	818.567.236.421	-
	905.415.268.762	-	843.185.576.900	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo dự án tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	247.758.369.143	249.860.861.902
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	78.967.623.776	91.679.473.439
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	57.651.450.524	134.712.810.326
Nhà máy bột giấy VNT19	132.607.779.437	98.331.004.880
Dự án Tenova Takraf	57.883.429.301	26.681.870.675
Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn	-	2.879.404.749
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình II	42.966.201.192	19.805.067.061
Các dự án khác	230.443.148.123	194.616.743.389
	848.278.001.496	818.567.236.421

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	298.435.978	535.171.818
Chi phí thuê mua tài chính	-	161.045.776
Chi phí bảo lãnh ngân hàng	619.059.731	1.040.518.731
	917.495.709	1.736.736.325
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	21.947.769.928	22.220.607.900
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.632.299.351	33.992.809.870
Các khoản khác	7.611.462.106	10.152.064.494
+ Chi phí lán trại	6.528.126.692	8.305.857.775
+ Chi phí bảo lãnh ngân hàng	915.525.864	1.460.248.436
+ Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	142.609.550	348.158.283
+ Chi phí cung cấp không gian máy chủ	25.200.000	37.800.000
	53.191.531.385	66.365.482.264

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.
- Thửa đất số 98, 51, 54, 61 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23 tháng 6 năm 2053.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u> VND	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	97.888.979	-	(64.640.997)	33.247.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.612.227	-	(2.612.227)	-
	<u>100.501.206</u>	<u>-</u>	<u>(67.253.224)</u>	<u>33.247.982</u>
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	13.431.303.527	33.933.743.699	(45.464.982.310)	1.900.064.916
Thuế xuất, nhập khẩu	-	276.040.042	(276.040.042)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.116.967.908	7.155.924.658	(8.715.678.693)	3.557.213.873
Thuế thu nhập cá nhân	855.610.532	4.512.314.455	(2.801.943.000)	2.565.981.987
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Tiền thuê đất	-	46.499.010	(46.499.010)	-
Thuế nhà đất	-	21.991.919	-	21.991.919
Các loại thuế khác	191.618.176	588.534.370	(780.152.546)	-
	<u>19.595.500.143</u>	<u>46.539.048.153</u>	<u>(58.089.295.601)</u>	<u>8.045.252.695</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ("TSCĐ")

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	51.125.739.387	239.909.925.848	42.259.429.712	3.075.149.648	15.607.849.691	351.978.094.286
Tăng trong kỳ	-	2.265.582.680	-	386.320.000	115.500.000	2.767.402.680
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	142.853.000	4.500.000	-	-	147.353.000
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	15.304.586.583	2.534.219.997	-	-	17.838.806.580
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.453.672.309)	(464.852.786)	-	-	(2.918.525.095)
Số dư cuối kỳ	51.125.739.387	255.169.275.802	44.333.296.923	3.461.469.648	15.723.349.691	369.813.131.451
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	31.679.149.538	187.622.170.953	37.476.722.023	2.901.762.065	12.131.680.465	271.811.485.044
Khấu hao trong kỳ	1.514.104.260	10.367.929.122	1.475.738.103	100.185.021	658.282.682	14.116.239.188
Chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	8.183.486.328	1.281.188.988	-	-	9.464.675.316
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.453.672.309)	(464.852.786)	-	-	(2.918.525.095)
Số dư cuối kỳ	33.193.253.798	203.719.914.094	39.768.796.328	3.001.947.086	12.789.963.147	292.473.874.453
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	19.446.589.849	52.287.754.895	4.782.707.689	173.387.583	3.476.169.226	80.166.609.242
Tại ngày cuối kỳ	17.932.485.589	51.449.361.708	4.564.500.595	459.522.562	2.933.386.544	77.339.256.998

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 160.828.679.440 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 124.967.976.810 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 5.517.868.677 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.806.584.510 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp một số nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.017.227.087 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.924.091.239 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng dài hạn.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	132.050.230.579	8.276.082.270	140.326.312.849
Tăng thuê tài chính trong kỳ	4.825.139.000	6.060.818.182	10.885.957.182
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(15.304.586.583)	(2.534.219.997)	(17.838.806.580)
Số dư cuối kỳ	<u>121.570.782.996</u>	<u>11.802.680.455</u>	<u>133.373.463.451</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	40.648.528.950	3.162.450.257	43.810.979.207
Khấu hao trong kỳ	8.272.109.018	700.141.849	8.972.250.867
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.183.486.328)	(1.281.188.988)	(9.464.675.316)
Số dư cuối kỳ	<u>40.737.151.640</u>	<u>2.581.403.118</u>	<u>43.318.554.758</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>91.401.701.629</u>	<u>5.113.632.013</u>	<u>96.515.333.642</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>80.833.631.356</u>	<u>9.221.277.337</u>	<u>90.054.908.693</u>

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ	<u>450.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	280.500.000
Khấu hao trong kỳ	45.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>325.500.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>169.500.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>124.500.000</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	21.394.724.712	13.657.021.791
Hyosung Goodsprings, Inc	10.248.384.338	20.461.481.377
VAG Armaturen GmbH	4.778.842.957	5.919.836.397
Aqseptence Group GmbH	4.629.990.467	4.574.032.199
Công ty Cổ Phần Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt	5.485.712.700	19.969.502.700
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây dựng & Thương mại Trường Thịnh	1.248.977.600	1.548.977.600
Công ty CP Bình Tiến	2.232.114.146	2.007.301.624
De Nora, Singapore	2.684.355.845	-
Khác	176.707.774.454	229.016.147.799
	229.410.877.219	297.154.301.487
b. Phải trả các bên liên quan		
(Thuyết minh số 36)	85.951.308.097	48.538.380.093
	315.362.185.316	345.692.681.580

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty John Zing	7.046.582.461	2.813.184.596
Công ty TNHH Danieli Việt Nam	4.634.286.625	1.583.121.678
Công ty Schade Lagertecnik	15.704.589.389	624.950.239
Công ty Kocks Ardelt GmbH	19.491.975.617	30.918.989.643
Công ty TNHH Hải Linh	-	19.511.024.717
Juwi Renewable Energies	-	14.457.367.969
Tenova Takraf	16.286.640.343	6.785.912.850
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	15.473.855.157	5.797.407.314
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn khác	23.035.249.320	11.804.500.042
	101.673.178.912	94.296.459.048
b. Trả trước từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 36)	46.211.600.250	48.464.235.235
	147.884.779.162	142.760.694.283

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí tiền ăn ca	7.244.482.000	12.961.379.000
Chi phí lãi vay vốn lưu động	797.459.764	1.067.675.708
Chi phí công trình xây dựng	18.147.981.047	7.735.097.283
Chi phí khác	90.000.000	115.000.000
	26.279.922.811	21.879.151.991

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng (*)	8.212.576.563	25.021.182.696
Kinh phí công đoàn	763.799.058	498.634.194
Các khoản bảo hiểm phải trả	6.525.694.370	2.975.063.437
Cổ tức phải trả	1.158.694.380	1.175.623.800
Phải trả Đội công trình (**)	70.998.716.157	94.000.607.710
Phải trả hoàn ứng nhân viên	1.428.369.117	4.750.893.512
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.588.250.076	2.075.783.543
	<u>91.676.099.721</u>	<u>130.497.788.892</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
	<u>91.976.099.721</u>	<u>130.797.788.892</u>

(*) Phải trả đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà xưởng là khoản tiền chuyển mục đích sử dụng đất tại Khu đất 1,2 ha, Khu phố II, Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc dự án di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và đầu tư xây dựng mới Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép và Thiết bị Cơ khí tại tỉnh Bình Dương của Công ty mà Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty mẹ đã thanh toán hộ (giải ngân tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh).

(**) Số dư phải trả Đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các Đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các Đội công trình khi các dự án hoàn thành.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm			Số cuối kỳ
	Giá trị	Vay	Thanh toán	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	830.254.467.398	893.519.534.901	(873.010.292.426)	-	(141.295.817)	850.622.414.056
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	5.068.055.360	-	(3.179.027.680)	3.589.027.680	-	5.478.055.360
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	24.259.769.076	-	(13.644.548.683)	11.922.533.862	9.803.147	22.547.557.402
	859.582.291.834	893.519.534.901	(889.833.868.789)	15.511.561.542	(131.492.670)	878.648.026.818

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	123.269.735.480	171.766.857.319
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (ii)	310.713.976.646	320.050.510.956
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	143.433.827.167	127.522.527.361
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (iv)	273.204.874.763	210.914.571.762
	850.622.414.056	830.254.467.398

- (i) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 01/2018/93018/HĐTD kí ngày 11 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa được cấp là 600 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cho vay dưới 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- (ii) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 0301/2019/93018/HĐTD kí ngày 03 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa được cấp là 700 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, mở L/C và cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay dưới 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- (iii) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 0101/1838-C-CTD và 0101/1838/N-KD/02 kí ngày 31 tháng 7 năm 2018 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 100 tỷ đồng và hợp đồng tín dụng số 0101/1838/C-CTD/02 và số 0101/1838/N-KD/01 ngày 31 tháng 07 năm 2018 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 200 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietcombank Hồ Chí Minh") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá tại Vietcombank Hồ Chí Minh.
- (iv) Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 17/2019-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ký ngày 21 tháng 01 năm 2019 với hạn mức tín dụng và bảo lãnh được cấp là 300 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") với mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tài sản, giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

Như trình bày tại Thuyết minh số 35, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.



20. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành công trình	
	VND	
Số dư đầu năm trước		13.415.277.154
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		9.560.924.619
Hoàn nhập dự phòng		(8.059.862.208)
Số dư đầu kỳ này		14.916.339.565
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ		3.804.786.874
Hoàn nhập dự phòng		(4.164.728.539)
Số dư cuối kỳ này		14.556.397.900
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi tiết:		
Dự phòng ngắn hạn	8.722.616.421	7.115.086.668
Dự phòng dài hạn	5.833.781.479	7.801.252.897
	14.556.397.900	14.916.339.565

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập theo tỷ lệ là 3% (năm 2018: 3%-5%) trên giá trị quyết toán công trình cho thời hạn bảo hành từ sáu (06) tháng đến năm (05) năm tùy theo cam kết của từng hợp đồng xây dựng.



21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	7.803.440.269	7.803.440.269	-	3.589.027.680	4.214.412.589	4.214.412.589
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	26.547.178.217	26.547.178.217	8.540.431.200	11.922.533.862	23.165.075.555	23.165.075.555
	34.350.618.486	34.350.618.486	8.540.431.200	15.511.561.542	27.379.488.144	27.379.488.144

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng sau đây:

- Vay dài hạn BIDV Hồ Chí Minh:

Hợp đồng tín dụng số 54/2015/93018/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 10.361.0000.000 đồng được sử dụng để mở rộng Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Thời gian trả nợ vay là 5 năm, chia thành 60 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 2.446.596.883 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở thuyết minh số 12.

- Vay dài hạn BIDV Đồng Nai:

Hợp đồng tín dụng số 1010/2016/93018/HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2016 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 7 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 7.136.580.470 đồng được sử dụng để đầu tư mở rộng kho chứa thiết bị Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Cơ khí. Thời gian trả nợ vay là 07 năm, chia thành 84 kỳ trả nợ. Lãi suất là 11%/năm được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 4.045.871.066 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị như trình bày ở Thuyết minh số 12.

- Vay dài hạn ngân hàng TMCP Bắc Á – Trung tâm kinh doanh Hội sở:

Hợp đồng tín dụng số 139612/2018/HĐTD - Bac A Bank ký ngày 14 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 9.800.000.000 đồng được sử dụng để bù đắp chi phí vốn hoạt động thi công công trình nhà máy Xi măng Đồng Lâm. Thời gian trả nợ vay là 24 tháng, chia thành 4 kỳ trả nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng biên 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, dư nợ gốc còn lại là 3.200.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/12/HĐLD/D9LSG/LILAMA 18 ngày 11 tháng 01 năm 2012 ký giữa Công ty Cổ phần Lilama 18 và Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm. Đồng thời, khoản vay này sẽ được thanh toán bởi Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Lâm.



(**) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện khoản vay từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC"), Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL"). Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	14.139.643.532	10.133.744.283
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	4.679.960.536	6.823.909.120
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	13.538.399.614	21.094.843.347
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("VCBL")	13.354.629.275	12.754.450.543
	<u>45.712.632.957</u>	<u>50.806.947.293</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	5.478.055.360	5.068.055.360
Trong năm thứ hai	1.139.027.680	4.728.055.360
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.989.513.843	2.989.513.843
Sau năm năm	85.871.066	85.871.066
	<u>9.692.467.949</u>	<u>12.871.495.629</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	5.478.055.360	5.068.055.360
(được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - Thuyết minh số 19)		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>4.214.412.589</u>	<u>7.803.440.269</u>

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	24.609.760.414	26.835.728.266	22.547.557.418	24.259.769.076
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.734.284.744	28.051.859.800	23.165.075.555	26.547.178.217
	<u>49.344.045.158</u>	<u>54.887.588.066</u>	<u>45.712.632.973</u>	<u>50.806.947.293</u>
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(3.631.412.185)	(4.080.640.773)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	<u>45.712.632.973</u>	<u>50.806.947.293</u>	<u>45.712.632.973</u>	<u>50.806.947.293</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng được trình bày ở phần Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 19)			(22.547.557.418)	(24.259.769.076)
Số phải trả sau 12 tháng			<u>23.165.075.555</u>	<u>26.547.178.217</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 8, vốn điều lệ của Công ty là 93.886.820.000 đồng. Số cổ phần được duyệt, đã phát hành và đã góp vốn của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phần				
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông	9.388.682	93.886.820.000	9.388.682	93.886.820.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	%	VND	%
Tên cổ đông				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (*)	47.886.550.000	51,005	33.799.250.000	36,000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.889.610.000	8,403	14.946.490.000	15,920
Các cổ đông khác	38.110.660.000	40,592	45.141.080.000	48,080
	93.886.820.000	100	93.886.820.000	100

(*) Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam quyết định thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Lilama 18 giảm từ 4.788.655 cổ phiếu (chiếm 51,005% vốn điều lệ) xuống 3.379.925 cổ phiếu (chiếm 36% vốn điều lệ) theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 01 năm 2019. Việc thoái vốn được hoàn tất vào ngày 23 tháng 5 năm 2019.

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Tại ngày 01/01/2018	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	134.772.489.107	36.208.964.227	282.333.710.334
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.266.418.400)	(11.266.418.400)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.717.771.273	4.717.771.273
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.673.061.311	(14.942.285.835)	(4.269.224.524)
Tại ngày 30/06/2018	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	145.445.550.418	14.718.031.265	271.515.838.683
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Tại ngày 01/01/2019	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	145.445.550.418	27.021.037.387	283.818.844.805
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.407.201.711	8.407.201.711
Trích lập quỹ trong kỳ (*)	-	-	-	7.659.349.828	(13.105.998.594)	(5.446.648.766)
Tại ngày 30/06/2019	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	153.104.900.246	22.322.240.504	286.779.397.750

(*) Theo biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.659.349.828 đồng và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 5.446.648.766 đồng từ lợi nhuận còn lại của năm 2018.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 20 tháng 4 năm 2019 về phương án chia cổ tức cho năm 2018 là 10% trên vốn điều lệ với tổng giá trị là 9.388.682.000 đồng. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2019, Công ty công bố việc chi trả cổ tức theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, việc ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ đông được thực hiện trong tháng 7 năm 2019.



23. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí thể hiện số tiền Công ty nhận từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam để thực hiện các nội dung công việc thuộc Đề tài Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW" - Đề tài số 07 thuộc Dự án Khoa học và Công nghệ: "Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và đưa vào vận hành hệ thống nước làm mát cho Nhà máy Nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy đến khoảng 600MW".

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong năm của Công ty là doanh thu liên quan đến hoạt động chính, vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực địa lý bao gồm: Miền Nam, Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên.

Báo cáo theo khu vực địa lý cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu thuần		
Miền Nam	443.636.959.080	592.753.138.368
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	461.691.585.120	249.975.798.223
	<u>905.328.544.200</u>	<u>842.728.936.591</u>
Giá vốn hàng bán		
Miền Nam	375.279.508.151	536.032.102.218
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	465.945.515.399	251.829.127.904
	<u>841.225.023.550</u>	<u>787.861.230.122</u>
Lợi nhuận gộp		
Miền Nam	68.357.450.929	56.721.036.150
Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	(4.253.930.279)	(1.853.329.681)
	<u>64.103.520.650</u>	<u>54.867.706.469</u>

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ ("USD")	18.021,86	185.852,01
- Euro ("EUR")	1.178,88	4.093,88

26. DOANH THU THUẦN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	905.155.362.382	842.294.982.045
Doanh thu khác	173.181.818	433.954.546
	<u>905.328.544.200</u>	<u>842.728.936.591</u>

27. GIÁ VỐN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	841.225.023.550	787.805.923.951 ✓
Giá vốn khác	-	55.306.171 ✓
	<u>841.225.023.550</u>	<u>787.861.230.122</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.251.620.471 ✓	185.206.914.334 ✓
Chi phí nhân công	281.330.710.949 ✓	269.237.244.105 ✓
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.874.741.970 ✓	23.108.604.955 ✓
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.066.399.042 ✓	277.476.332.274 ✓
Chi phí khác bằng tiền	63.299.555.820 ✓	39.259.948.915 ✓
	<u>895.823.028.252</u>	<u>794.289.044.583</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	4.774.407.289 ✓	4.632.421.588 ✓
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000 ✓	714.000.000 ✓
Lãi chênh lệch tỷ giá	181.177.805 ✓	237.791.970 ✓
Doanh thu hoạt động tài chính khác	204.964.384 ✓	279.232.877 ✓
	<u>5.670.549.478</u>	<u>5.863.446.435</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	33.644.305.157 ✓	28.998.115.589 ✓
Lỗ chênh lệch tỷ giá	474.765.086 ✓	447.312.947 ✓
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.414.090.550 ✓
Hoàn nhập do thanh lý khoản đầu tư	-	(2.464.656.839) ✓
	<u>34.119.070.243</u>	<u>29.394.862.247</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nhân viên	15.164.448.164 ✓	15.175.862.093 ✓
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.213.929.396 ✓	2.961.569.260 ✓
Chi phí khác	7.536.832.920 ✓	8.014.251.179 ✓
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(1.027.970.853) ✓	2.217.252.341 ✓
	<u>24.887.239.627</u>	<u>28.368.934.873</u>

500-
 NHÂN
 NG T
 HIỆM H
 OIT
 T NA
 TP. HỒ

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.563.126.369	5.881.800.759
Điều chỉnh:		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(510.000.000)	(714.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	20.726.496.920	642.631.670
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	35.779.623.289	5.810.432.429
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.155.924.658	1.162.086.486
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	1.943.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.155.924.658	1.164.029.486

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong kỳ trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty	8.407.201.711	4.717.771.273
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ (*)	(2.690.304.548)	(1.509.686.807)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.716.897.163	3.208.084.466
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.388.682	9.388.682
	609	342

(*) Tại ngày 20 tháng 4 năm 2019, theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHCD của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 32% lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế trừ số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 32% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2018. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.636.363.638	1.587.272.727
Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.636.363.638	1.854.545.455

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê Văn phòng làm việc tại Lầu 7 và một phần Lầu 8, Nhà số 9 - 19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	906.027.514.962 ✓	893.932.910.320 ✓
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.074.181.368 ✓	37.149.060.302 ✓
Nợ thuần	876.953.333.594 ✓	856.783.850.018 ✓
Vốn chủ sở hữu	287.887.813.750 ✓	284.931.690.805 ✓
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	3,05	3,01

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.074.181.368 ✓	37.149.060.302 ✓
Phải thu khách hàng và phải thu khác	442.868.465.552 ✓	475.360.216.094 ✓
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.467.879.439 ✓	160.719.125.865 ✓
	624.410.526.359	673.228.402.261

Công nợ tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính	906.027.514.962 ✓	893.932.910.320 ✓
Phải trả người bán và phải trả khác	327.621.706.335 ✓	374.265.271.619 ✓
Chi phí phải trả	26.279.922.811 ✓	21.879.151.991 ✓
	1.259.929.144.108	1.290.077.333.930

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	55.050.330.613	76.147.078.918	92.373.400.263	81.193.499.764
Euro ("EUR")	31.063.755	108.201.248	9.408.833.424	61.993.602.891
	55.081.394.368	76.255.280.166	101.782.233.687	143.187.102.655

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ/năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	(1.119.692.090)	(100.928.417)
Euro ("EUR")	(281.333.090)	(1.237.708.033)
	(1.401.025.180)	(1.338.636.450)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ giảm/tăng 18.120.550.299 đồng (năm 2018: giảm/tăng 17.878.658.206 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ngoài trừ các trường hợp đã lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ chủ yếu từ các bên liên quan và phần còn lại đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.



Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.074.181.368 ✓	-	29.074.181.368 ✓
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152.467.879.439 ✓	-	152.467.879.439 ✓
Phải thu khách hàng và phải thu khác	438.163.843.190 ✓	4.704.622.362 ✓	442.868.465.552 ✓
	619.705.903.997	4.704.622.362	624.410.526.359
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	878.648.026.818 ✓	27.379.488.144 ✓	906.027.514.962 ✓
Phải trả người bán và phải trả khác	327.321.706.335 ✓	300.000.000 ✓	327.621.706.335 ✓
Chi phí phải trả	26.279.922.811 ✓	-	26.279.922.811 ✓
	1.232.249.655.964	27.679.488.144	1.259.929.144.108
Chênh lệch thanh khoản thuần	(612.543.751.967)	(22.974.865.782)	(635.518.617.749)

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và tương đương tiền	37.149.060.302 ✓	-	-	37.149.060.302 ✓
Phải thu khách hàng và phải thu khác	466.843.114.808 ✓	8.517.101.286 ✓	-	475.360.216.094 ✓
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.719.125.865 ✓	-	-	160.719.125.865 ✓
	664.711.300.975	8.517.101.286	-	673.228.402.261
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	859.582.291.834 ✓	34.264.747.420 ✓	85.871.066 ✓	893.932.910.320 ✓
Phải trả người bán và phải trả khác	373.965.271.619 ✓	300.000.000 ✓	-	374.265.271.619 ✓
Chi phí phải trả	21.879.151.991 ✓	-	-	21.879.151.991 ✓
	1.255.426.715.444	34.564.747.420	85.871.066	1.290.077.333.930
Chênh lệch thanh khoản thuần	(590.715.414.469)	(26.047.646.134)	(85.871.066)	(616.848.931.669)

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh và từ nguồn vay ngắn hạn, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
 Công ty Cổ phần Lilama 18.1
 Ông Nguyễn Ngọc Đông

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	361.743.984.735	370.693.612.866
Mua hàng, dịch vụ		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	28.002.493.738	9.265.236.654
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	112.498.208.669	12.693.845.784
Cố tức công bố		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	5.746.386.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	12.000
Ông Nguyễn Ngọc Đông	-	946.753.200
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	3.140.272.849	2.983.840.140

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	161.328.805.209	151.181.829.396
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	46.211.600.250	48.464.235.235
Phải thu khác		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1.653.043.364	638.550.594
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	-	120.000.000
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	30.331.115.893	9.436.982.713
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	55.620.192.204	39.101.397.380
	85.951.308.097	48.538.380.093
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Lilama 18.1	512.638.384	1.855.569.997



37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 2.277.458.059 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.628.032.308 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 797.459.764 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.067.675.708 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

Số tiền đã thực trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ là tiền trả nợ gốc vay, không bao gồm các khoản cần trừ với số dư tiền đặt cọc, ký quỹ ban đầu khi thực hiện nghiệp vụ đi thuê tài chính với số tiền là 770.603.300 đồng (năm 2018: 982.600.494 đồng).

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm 1.158.694.380 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.175.623.800 đồng), là số tiền cổ tức trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 152 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 160 tỷ đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Nguyễn Thánh
Người lập biểu

Trần Quốc Toàn
Kế toán trưởng



Trần Sỹ Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

